

Nhật Bản công bố dự thảo đề xuất mức dư lượng tối đa đối với thuốc trừ sâu trên thực phẩm và thực phẩm

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 188,7 triệu USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2023; xuất khẩu cà phê đạt 84,1 nghìn tấn, trị giá 362,3 triệu USD, giảm 10,8% về lượng, nhưng tăng 33,3% về trị giá; xuất khẩu hạt tiêu đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 19,1 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 47,2% về trị giá.

Theo số liệu thống kê của ITC, nhiều mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam chiếm tỷ lệ cao trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản như cà phê, hạt tiêu, đu đủ, khoai lang đông lạnh, sắn riêng, khoai mỡ, họ... Nhưng cũng còn nhiều mặt hàng Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản như chuối tươi hoặc khô mã HS 080390100, các loại rau, xoài...

Thị phần các mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 9 tháng năm 2024

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tổng nhập khẩu của Nhật Bản (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
						10 tháng 2024 (%)	10 tháng 2023 (%)
090111000	Cà phê, không rang, không khử caffein	305.789	59,9	1.219.812	12,5	25,1	17,6
080390100	Chuối tươi hoặc khô không có nhãn chi tiết	21.714	114,6	744.570	0,9	2,9	1,4
090121000	Cà phê, rang, không khử caffein	14.931	26,9	67.513	-15,6	22,1	14,7
081190220	Đu đủ	10.707	68,7	39.830	12,3	26,9	17,9
071080090	Rau khác	10.631	7,3	328.531	0,3	3,2	3,0
090412200	Hạt tiêu	7.108	-4,0	20.637	-1,6	34,4	35,3
071420100	Khoai lang đông lạnh	6.256	-0,9	11.620	-5,6	53,8	51,3
081190290	Trái cây & hạt ăn được chưa nấu chín, hấp/đun sôi (nước) ngọt/không, đông lạnh, không phải loại khác	4.164	134,2	30.144	-0,3	13,8	5,9
081090290	Me tươi, táo điều, mít, vải, mận sapodillo, chanh dây, khế, ...	3.751	3,1	5.335	0,4	70,3	68,5
090411200	Hạt tiêu thuộc chi Piper, ex cubeb pepper, chưa nghiền hoặc xay	3.422	27,0	21.546	1,6	15,9	12,7
080450011	Xoài	3.036	39,5	22.974	-15,1	13,2	8,0
090112000	Cà phê, chưa rang, chưa khử caffein	2.296	161,8	15.144	-13,7	15,2	5,0
071090200	Hỗn hợp rau, đông lạnh khác	2.264	23,7	35.352	3,0	6,4	5,3
090411100	Hạt tiêu thuộc chi Piper, ex cubeb pepper, chưa nghiền	1.993	3,9	2.810	-1,8	70,9	67,1

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tổng nhập khẩu của Nhật Bản (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
						10 tháng 2024 (%)	10 tháng 2023 (%)
	hoặc xay: Đóng trong hộp đựng để ...						
071190099	Rau và hỗn hợp rau được bảo quản tạm thời, ví dụ: bằng khí lưu huỳnh đioxit, ...	1.905	159,5	25.048	-6,5	7,6	2,7
081060000	Sầu riêng, tươi	1.670	82,1	3.305	1,4	50,5	28,1
071290010	Măng	1.586	11,2	28.370	-3,2	5,6	4,9
071430200	Khoai mỡ "Dioscorea spp.", tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô, đã thái lát hoặc chưa thái lát hoặc ở dạng ...	1.499	210,4	4.712	49,8	31,8	15,4
071290039	Ngô ngọt	1.353	102,8	9.623	-13,0	14,1	6,0
070310020	Hẹ	1.352	63,9	2.137	23,0	63,3	47,5
071290090	Rau và hỗn hợp đã sấy khô, nhưng chưa chế biến thêm khác	1.286	6,2	118.351	-1,5	1,1	1,0
071040000	Ngô ngọt, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh	1.205	74,4	68.990	8,2	1,7	1,1
071029010	Đậu nành xanh	1.033	-1,6	106.154	-3,0	1,0	1,0
081190210	Dứa	929	12,5	9.226	29,1	10,1	11,6
080390200	Chuối Khô	802	-12,8	1.319	-2,9	60,8	67,7
071140000	Dưa chuột bảo quản tạm thời	724	1,5	8.006	-19,0	9,0	7,2
080112000	Dừa, còn vỏ trong (nội nhũ)	718	-0,7	976	1,2	73,6	75,0
090620000	Quế và hoa cây quế, nghiền hoặc xay	688	20,1	2.183	-19,7	31,5	21,1
090619000	Quế và hoa cây quế khác, không nghiền hoặc xay	659	-26,7	5.308	9,6	12,4	18,6
091011100	Gừng, không nghiền hoặc xay: Bảo quản tạm thời trong nước muối, trong nước lưu huỳnh...	544	2,1	12.970	-10,6	4,2	3,7
080119000	Dừa, tươi	529	9,3	540	-0,7	98,0	89,0
090220200	Trà xanh (không lên men) trong các gói vượt quá 3 kg	415	105,4	14.074	-0,5	2,9	1,4
071022000	Đậu (Vigna spp., Phaseolus spp.), chưa nấu chín hoặc hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh	390	-20,6	29.392	1,7	1,3	1,7
071030000	Rau bina, rau bina New Zealand và rau bina lê (rau bina vườn), chưa nấu chín hoặc hấp ...	343	11,4	57.026	5,1	0,6	0,6

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tổng nhập khẩu của Nhật Bản (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
						10 tháng 2024 (%)	10 tháng 2023 (%)
090122000	Cà phê, rang, không chứa caffein	330	106,3	4.564	29,7	7,2	4,5
081090210	Me, táo điều, mít, vải, mận sapodillo, chanh dây, khế, ... tươi	319	-53,2	3.255	-23,6	9,8	16,0

Nguồn: ITC

Nhật Bản và Việt Nam có sự gần gũi về mặt địa lý, có nét tương đồng về văn hóa, tập quán tiêu dùng. Đồng thời, lượng người Việt Nam lớn sống tại Nhật Bản cũng là nhóm người tiêu dùng nhiều tiềm năng đối với hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam và tạo cho ngành hàng rau quả, thực phẩm Việt Nam lợi thế cạnh tranh nhất định tại thị trường này. Tuy nhiên, cho đến nay xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của Việt Nam. Một trong những nguyên nhân do Nhật Bản nổi tiếng là thị trường với nhiều quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS...) nghiêm ngặt nhất trên thế giới. Một loại hàng hóa để nhập khẩu và tiêu thụ tại thị trường Nhật Bản có thể phải tuân thủ cùng lúc nhiều quy định pháp luật khác nhau. Trong khi đó, một số sản phẩm của Việt Nam có chất lượng còn chưa ổn định, khó đáp ứng các quy định này.

Chính phủ Nhật Bản đã ban hành một hệ thống quản lý danh mục thuốc trừ sâu, nhằm hạn chế việc bán hàng thực phẩm chứa dư lượng thuốc trừ sâu vượt mức cho phép.

Mới đây, ngày 08/11/2024, Nhật Bản tiếp tục gửi các thông báo lên WTO về việc sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm đối với một số loại thuốc trừ sâu. Cụ thể:

Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Sulfoxaflor, cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Đậu nành khô	1	2
Atiso	0,9	0,7
Hành tây (bao gồm cả tỏi tây)	0,9	
Các loại rau họ cà khác trừ cà chua, ớt chuông và cà tím	2	6
“Các loại rau họ bầu bí khác” ngoại trừ dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối), bí ngô (bao gồm cả bí đao), dưa muối phương Đông (rau), dưa hấu, dưa gang và dưa lê.	0,5	6
Nấm hương		2
Các loại nấm khác trừ nấm hương và nấm mỡ		2
Đào	1	2
Hạt hướng dương	0,4	
Hạt cây rum	0,4	
Hạt cà phê	0,3	
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0,05	

Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Spirotetramat cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Đậu nành khô	4	5
Đậu khô	2	3
Đậu Hà Lan	2	3
Đậu tằm	2	3
Các loại đậu khác trừ đậu Hà Lan, đậu nành khô, đậu khô, đậu tằm	2	3
Củ cải đường	0,06	0,1
Rễ củ cải Nhật Bản	0,6	0,05
Lá củ cải Nhật Bản	20	7
Rễ củ cải (bao gồm củ cải Thụy Điển)	0,06	0,05
Củ cải ngựa	0,06	0,05
Cải bi xen	2	1
Cần tây	0,06	0,05
Rau diếp (bao gồm xà lách và lá rau diếp)	20	15
Hành	0,5	0,8
Hành tây (bao gồm cả tỏi tây)	1	0,8
Tỏi	0,7	0,8
“Các loại rau họ loa kèn khác” chỉ tất cả các loại rau họ loa kèn, ngoại trừ hành tây, cần tây (bao gồm tỏi tây), tỏi, củ nưa, măng tây, hành tây nhân giống và các loại thảo mộc.	0,5	0,8
Cà rốt	0,06	0,05
Cần tây	4	5
Cà chua	2	3
Ớt ngọt	5	10
Cà tím	1	2
Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	1	2
Bí ngô (bao gồm cả bí)	0,8	2
Rau chân vịt	8	7
Đậu Hà Lan (có vỏ)	2	3
Đậu thận (có vỏ)	2	3
Đậu nành xanh	2	3
Quả cam natsudaidai, nguyên quả	0,7	1
Chanh vàng	0,7	3
Cam (bao gồm cam Navel)	4	3
Bưởi chùm	0,7	3
Chanh xanh	0,7	3
“Các loại trái cây họ cam quýt khác” là tất cả các loại trái cây họ cam quýt, ngoại trừ cam unshu, cam natsudaidai, chanh, cam (bao gồm cả cam Navel), bưởi, chanh xanh và gia vị.	4	3
Lê Nhật	0,9	0,7
Lê	0,9	0,7
Mận Nhật (bao gồm mận khô)	3	5

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Việt quất	2	3
Nam việt quất	0,2	3
Việt quất đen	2	3
Các loại quả mọng khác	2	3
Nho	8	5
Hồng Nhật	2	3
Ổi	2	3
Chanh dây	2	3
Hạt bông	0,4	0,7
Hạt cà phê	0,1	0,2
“Các loại gia vị khác” dùng để chỉ tất cả các loại gia vị, ngoại trừ cải ngựa, thân rễ wasabi (cải ngựa Nhật Bản), tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam (bao gồm cả cam Navel), vỏ yuzu (chanh Trung Quốc) và hạt vừng.	20	15
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	

Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Inpyrfluxam cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Tỏi	0,05	
Ớt ngọt	1	1
Cà tím	0,6	
“Các loại rau họ cà khác” là tất cả các loại rau họ cà, ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím.	6	
Cam (bao gồm cam Navel)	3	5
Bưởi chùm	2	5
“Các loại trái cây khác” đề cập đến tất cả các loại trái cây, ngoại trừ trái cây họ cam quýt, táo, lê Nhật Bản, lê, mận qua, loquat, đào, xuân đào, mơ, mận Nhật Bản (bao gồm mận khô), mận mume, anh đào, quả mọng, nho, hồng Nhật Bản, chuối, kiwi, đu đủ, bơ, dứa, ổi, xoài, chanh dây, chà là và gia vị	2	
Và một số sản phẩm có nguồn gốc từ động vật như thịt bắp, nội tạng của lợn, gà, gia súc.v.v..	0,02	
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	

Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Fosthiazate cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Bắp cải	0,03	
Rau diếp (bao gồm xà lách và lá rau diếp)	0,5	0,4
Tỏi	0,02	0,03
Cà tím	0,01	0,02
Bí ngô (bao gồm bí ngòi)	0,1	0,2
Dâu tây	0,1	0,2

Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	
--------------------------------	------	--

Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Flutianil cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Cà chua	0,1	0,2
Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	0,08	0,09
Bí ngô (bao gồm bí ngòi)	0,05	0,06
Dưa (nguyên quả sau khi bỏ cuống)	0,09	0,07

Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Dazomet, Metam and Methyl isothiocyanate cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
Đậu phộng khô	0,05	
Khoai tây	0,09	0,02
Củ cải Nhật Bản	0,05	0,04
Lá củ cải Nhật Bản	0,2	2
Cải củ Turnip (bao gồm củ cải Thụy Điển)	0,02	0,01
Lá củ cải (bao gồm củ cải Thụy Điển)	0,02	0,01
Cải xoăn kale	0,03	0,02
Rau bina mù tạt Nhật Bản	0,03	0,02
Rau diếp (bao gồm xà lách và lá rau diếp)	0,1	0,05
Hành tây (bao gồm tỏi tây)	0,1	0,02
Tỏi	0,1	0,2
Cà tím	0,02	0,05
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,07	0,08
Dưa hấu	0,03	0,05
Rau chân vịt	0,09	0,1
Đậu Hà Lan non (có vỏ)	0,05	0,1
Đậu nành xanh	0,03	0,05
"Các loại rau khác" dùng để chỉ tất cả các loại rau, ngoại trừ khoai tây, củ cải đường, rau họ cải, rau tổng hợp, rau họ hoa loa kèn, các loại rau họ cà, rau bầu, rau muống, măng, đậu bắp, gừng, đậu Hà Lan (có vỏ, non), đậu tây (có vỏ, non), đậu nành xanh, nấm, gia vị và thảo mộc.	0,05	0,1
"Các loại thảo mộc khác" dùng để chỉ tất cả các loại thảo mộc, ngoại trừ cải xoong, củ nưa, lá thân mùi tây, lá thân cần tây.	0,2	
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	

Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc trừ sâu: Acrinathrin cụ thể như sau:

Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
"Các loại rau tổng hợp khác" đề cập đến tất cả các loại rau	1	2

tổng hợp, ngoại trừ cây ngưi bãng, cây cần tây, atisô, rau diếp xoãn, cây endive, shungiku, rau diếp (bao gồm rau diếp Romaine và rau diếp lá) và các loại thảo mộc.		
Mãng tây	0,5	0,7
Cà tím	0,3	0,5
“Các loại rau họ cà khác” là tất cả các loại rau họ cà, ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím.	0,6	1
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,2	0,3
Quả bơ	0,07	
Trà	9	10
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0,05	
...		

Hoàng Chính Tâm (VITIC) thực hiện